

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030; Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3274TTr-SXD ngày 10/5/2024 về việc đề nghị Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa năm 2024 (Chi tiết tại Kế hoạch và các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CNTT, CN.

(QĐ-M24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 20/5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở tại Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các dự án phát triển nhà ở đảm bảo tuân thủ các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Chương trình và Kế hoạch được duyệt, tạo điều kiện để các ngành, các cấp phối hợp triển khai thực hiện tốt việc phát triển nhà ở bền vững trong thời gian tới.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển, các loại nhà ở, quy mô dự án phát triển nhà ở (bao gồm số lượng, diện tích sử dụng đất, diện tích sàn xây dựng).

- Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, phát triển nhà ở khu vực đô thị văn minh, hiện đại; phát triển nhà ở khu vực nông thôn đồng bộ và phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từng bước cải thiện chất lượng nhà ở cho người dân; chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ với sự phát triển của chung của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Phù hợp với nhu cầu, các chỉ tiêu phát triển nhà ở của tỉnh trong Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở toàn tỉnh

1.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân:

Tổng diện tích sàn tăng thêm năm 2024 khoảng 4.062.233 m² sàn. Hết năm 2024, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 27,6 m² sàn/người;

trong đó:

- Khu vực đô thị đạt khoảng 34,4 m² sàn/người;
- Khu vực nông thôn đạt khoảng 23,5 m² sàn/người.

1.2. Chỉ tiêu về diện tích các loại nhà ở tăng thêm trong năm 2024:

Stt	Diện tích sàn nhà ở xây dựng mới	Giai đoạn 2024	
		Diện tích (m ² sàn)	Số căn (căn)
1	Nhà ở thương mại	2.239.409	18.662
2	Nhà ở xã hội	100.591	1.677
3	Nhà ở tái định cư	396.122	3.961
4	Nhà ở dân tự xây	1.326.111	15.602
	Tổng cộng	4.062.233	39.901

2. Nhu cầu và nguồn vốn thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở

a) Về vốn: Năm 2024 tổng nguồn vốn dành cho phát triển nhà ở là 19.058 tỷ đồng, cụ thể:

Stt	Các loại nhà ở	Quy mô (m ² sàn)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/m ²)	Tổng vốn (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	2.239.409	8,51	19.058
2	Nhà ở xã hội	100.591	9,9	1.000
3	Nhà ở tái định cư	396.122	7,3	2.904
4	Nhà ở dân tự xây	1.326.111	6,1	8.030
	Tổng cộng	4.062.233		30.991

b) Nguồn vốn

Dự kiến các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Phát triển nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng,...

- Nhà ở riêng lẻ do người dân tự xây dựng từ nguồn vốn tích lũy thu nhập của các hộ gia đình, nguồn vốn hợp pháp khác,...

- Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội: Từ nguồn vốn của doanh nghiệp; vốn vay các tổ chức tín dụng ưu đãi; vay Ngân hàng chính sách xã hội,...

3. Vị trí, tên dự án dự kiến đầu tư phát triển nhà ở năm 2024.

Danh mục các dự án dự kiến triển khai đầu tư xây dựng các loại nhà ở năm 2024 tại các huyện, thị xã, thành phố: *Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.*

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

Là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh, có nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả Kế hoạch này.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đảm bảo về các quỹ đất đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở bố trí tái định cư, khu dân cư,...

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương nghiên cứu, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, báo cáo HĐND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và phát triển nhà ở.

d) Hướng dẫn, triển khai các quy định về phát triển và quản lý nhà ở; các chính sách hỗ trợ nhà ở.

đ) Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về quản lý quy hoạch, quản lý chất lượng công trình nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

e) Định kỳ tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch; báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các dự án nhà ở theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định.

c) Theo dõi tiến độ thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất, phân bổ quỹ đất phát triển các loại hình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, dự án khu dân cư; tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Hướng dẫn các thủ tục giao đất, chuyển quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án nhà ở theo quy định.

c) Tham mưu UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách về đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở, trình HĐND tỉnh ban hành đảm bảo theo quy định.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh về nguồn vốn (bao gồm vốn trung ương và vốn địa phương) để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách xã hội thông qua các chương trình mục tiêu về nhà ở và thông qua việc xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê, cho thuê mua theo quy định của pháp luật.

5. Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về phát triển nhà trên địa bàn.

b) Tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.

c) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án phát triển nhà ở đảm bảo đúng nội dung, tiến độ dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc phê duyệt; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

d) Rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các dự án phát triển nhà ở, quỹ đất và các nội dung liên quan của Kế hoạch phát triển nhà ở.

đ) Đẩy mạnh công tác lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết để làm cơ sở kêu gọi đầu tư phát triển nhà ở trên địa bàn quản lý.

Phụ lục 1:

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số: 2017/QĐ-UBND ngày 20/ 5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH		
	Thành phố Thanh Hóa	402,04	
1	Khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng	3,0	
2	Khu dân cư Bắc sông Hạc, phường Đông Thọ	1,2	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa	6,9	
4	Khu đô thị Đông Nam Đại học Hồng Đức	20,3	
5	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận, xã Quảng Thắng	35,05	
6	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh	19,66	
7	Khu dân cư, tái định cư số 02 xã Hoàng Đại	28,29	
8	Khu xen cư đường Vành Đai Đông Tây phường Phú Sơn	0,91	
9	Khu xen cư số 02 phố Đông Lễ, phường Đông Hải	0,6145	
10	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành	1,0335	
11	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	20,8	
12	Khu dân cư thôn 9, xã Quảng Tâm	5,75	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,55	
14	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ Đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	18,02	
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,71	
16	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 942/QĐ-UBND ngày 29/1/2016)	1,03	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư thôn Toàn, phường An Hưng(Vị trí 3 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020), thành phố Thanh Hóa,	1,45	
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư thôn Tiến Toàn,	2,22	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	phường An Hưng (Vị trí 2 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020), thành phố Thanh Hóa,		
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư, xen kẹt phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa, (MBQH 1/500 kèm theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 14/05/2020)	3,36	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa, (MBQH 1/500 kèm theo Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 07/04/2020)	2,00	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Phú (nay là phường Quảng Phú), thành phố Thanh Hóa, (MBQH 1/500 kèm theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của Chủ tịch UBND thành phố) Vị trí 17, vị trí 25	2,28	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (nay là phường Quảng Cát), thành phố Thanh Hóa, (MBQH 1/500 kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 14/05/2020)	3,24	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư, xen kẹt phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, (MBQH 1/500 kèm theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 14/05/2020)	1,12	
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư thôn Trần, phường An Hưng (Vị trí 1 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020), thành phố Thanh Hóa,	3,11	
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư thôn Trần, phường An Hưng (Vị trí 4 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020), thành phố Thanh Hóa,	2,12	
27	HTKT khu dân cư, tái định cư số 1 xã Long Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hóa (MBQH số 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	1,06	
28	Khu dân cư Quan nội 5, xã Hoàng Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,73	
29	Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH 4020/QĐ-UBND ngày 1/6/2020)	0,429	
30	Hạ tầng kỹ thuật quỹ đất xen kẹt phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc MBQH 11187/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 (MBQH 1792))	0,462	
31	Khu dân cư tái định cư ngoại đê sông mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11197/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 điều chỉnh từ MBQH 3938/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,17	
32	Khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm (nay là phường Quảng Tâm), thành phố Thanh Hóa) MBQH số: 7258/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)	5,66	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Luru, phường Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH 1788/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	5,15	
34	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 3446 điều chỉnh MBQH 1820 ngày 02/5/2018)	11,7	
35	Quy hoạch chi tiết 1/500 Quỹ đất xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	1,40	
36	Hạ tầng kỹ thuật khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa,	21,43	
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh, Tp Thanh Hóa (MBQH số 6192/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2015)	13,16	
38	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư 21, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa,	0,41	
39	HTKT khu dân cư, tái định cư số 2 xã Long Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hóa,	2,04	
40	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương MBQH 3208/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 (điều chỉnh MBQH 3241/QĐ-UBND ngày 07/6/2013), phường Đông Hải	1,95	
41	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Phú Sơn, phường Phú Sơn (MBQH số 73/UB-CN ngày 13/06/2005)	2,42	
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Quảng Đông (nay là phường Quảng Đông), thành phố Thanh Hóa (MBQH số 938/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	3,8	
43	Khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Hoàng Long (nay là xã Long Anh) và xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên), thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và MBQH số 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	1,04	
44	Khu dân cư xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3713/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	0,97	
45	Khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	2,42	
46	Khu dân cư Tái định cư các hộ dân di tản Sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	7,4	
47	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật hai bên đường Quốc lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 1130/UBND-QLĐT ngày 06/7/2010)” Trong QĐ số 3795 tên là: Khu dân cư thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 (điều chỉnh từ MBQH 1130)”	1,78	
48	Khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh phường Đông Cương	3,5	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
49	Phát triển nhà ở lô 2, lô 3 thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	4,438	
50	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (phần diện tích thuộc địa giới thành phố Thanh Hóa)	17,52	
51	Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	47,8	
52	Khu dân cư tại phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm (phần diện tích thuộc địa giới thành phố Thanh Hóa)	2,3	
53	Khu dân cư và thương mại phía Đông khu công nghiệp Lễ Môn	8,21	
54	Nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc Khu đô thị Đông Hải, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá	4,59	
55	Nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc Khu đô thị Đông Hải, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá	1,16	
56	Khu đô thị mới phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá	4.0	
57	Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	40,5	
58	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Thanh Hoá tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa (Khu đất Công ty được UBND tỉnh cho thuê theo Quyết định 1400/QĐ-UBND ngày 17/4/2015)	2,26	
59	Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009 của UBND thành phố Thanh Hoá	1,92	
	Thành phố Sầm Sơn	1529,59	
1	Khu tái định cư Khu phố Bắc Kỳ	2,90	
2	Khu tái định cư Vĩnh Thành	1,86	
3	Khu tái định cư Thân Thiện	2,95	
4	Khu tái định cư Thọ Phú	10,00	
5	Khu tái định cư Đồng Côi, Đồng Bến, P, Quảng Châu	8,50	
6	Khu tái định cư Đồng Me, P, Quảng Châu	11,02	
7	Khu tái định cư đồng Lọng, P, Quảng Châu	2,26	
8	Khu tái định cư Đồng Hón, P, Quảng Châu	9,50	
9	Khu tái định cư Châu Thành, P, Quảng Châu	11,58	
10	Khu tái định cư Châu Chính, P, Quảng Châu	11,90	
11	Khu tái định cư Đồng Hạnh, Xã Quảng Hùng	4,70	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
12	Khu tái định cư Xuân Phương 3 khu 1, P, Quảng Châu	4,70	
13	Khu tái định cư đồng Bông, đồng Sác, Xã Quảng Đại	10,48	
14	Khu tái định cư phía Bắc mặt bằng số 90, Xã Quảng Đại	9,50	
15	Khu tái định cư Khanh Tiến	2,2	
16	Khu tái định cư Xuân Phương 3 khu 2	8,5	
17	Khu xen cư, tái định cư Tây Bắc sông Rào	2,20	
18	Khu tái định cư Khu phố Công Vinh	4,10	
19	Khu xen cư, tái định cư thôn 1 Thống nhất	0,80	
20	Khu xen cư, tái định cư Đồng Su, xã Quảng Minh	3,10	
21	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng, xã Quảng Minh, Quảng Hùng	10,00	
22	Khu xen cư, tái định cư trường mầm non Hoa Mai (cũ)	0,089	
23	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	30,00	
24	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	2,6	
25	Khu dân cư tây đường ven biển	7,2	
26	Khu xen cư Thọ Trúc, P, Quảng Thọ	4,2	
27	Khu dân cư phía Nam trung tâm hành chính (thuộc quy hoạch CT Khu trung tâm hành chính thành phố)	8,3	
28	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn	18,8	
29	Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn (Dự án đối ứng của dự án BT), phường Trung Sơn	65,50	
30	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã, thành phố Sầm Sơn (Dự án đối ứng của dự án BT)	193,40	
31	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ (Dự án đối ứng của dự án BT), phường Trung Sơn, Bắc Sơn, Trường Sơn và Quảng Châu	262,60	
32	Khu đô thị sinh thái Biển Đông Á, phường Trường Sơn, Quảng Vinh	60,40	
33	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát, phường Quảng Cư	3,30	
34	Khu dân cư Trung Tiến (khu1), phường Quảng Tiến	6,10	
35	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại, phường Quảng Thọ	2,40	
36	Khu dân cư Thọ Phúc, phường Quảng Thọ	55,00	
37	Dự án khu xen cư TĐC Trung Tiến II, phường Quảng Tiến	7,00	
38	Khu xen cư phường Quảng Thọ	17,73	
39	Khu xen cư thôn Thọ Phúc (dân cư, tái định cư), phường Quảng Thọ	10,00	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
40	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	1,00	
41	Khu xen cư Rọc ông Sùng	1,00	
42	Khu xen cư Búra (Đầu giá lần 2),P, Quảng Tiến	0,49	
43	Khu xen cư Kp Châu An 1, P, Quảng Châu	2,6	
44	Khu xen cư Thọ Văn, P, Quảng Thọ	0,99	
45	Khu xen cư Thôn 5, xã Quảng Hùng	6,53	
46	Khu dân cư, tái định cư Đồn Trại 2, phường Quảng Thọ	4,40	
47	Khu dân cư, tái định cư Văn Phú 2	2,0	
48	Khu dân cư, tái định cư Hùng Đại	3,0	
49	Khu xen cư khu phố Sơn Hải (mầm non cũ), P Trường Sơn	0,1	
50	Khu xen cư khu phố Thành Ngọc (UBND phường Trường Sơn cũ)	0,03	
51	Khu xen cư khu phố Thành Ngọc (C,A phường Trường Sơn)	0,023	
52	Khu dân cư Chợ Hồng (hợp nhất các khu xen cư phía Tây đường 4B (cồn nương đên),Khu dân cư phía Bắc chợ Hồng, Khu dân cư phía Đông chợ Hồng và Khu dân cư phía Nam chợ Hồng)	2,00	
53	Khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn, P, Trường Sơn	1,37	
54	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, P, Quảng Châu	8,5	
55	Trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (Khu dân cư đô thị Trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn)	26,7	
56	Khu dân cư, TĐC Đài Trục 2, P, Quảng Thọ	9,0	
57	Khu dân cư, tái định cư Phúc Quang, P, Quảng Vinh	3,0	
58	Khu dân cư Đồn Trại, phường Quảng Thọ	11,0	
59	Khu dân cư Thọ Phúc, phường Quảng Thọ	55,0	
60	Khu dân cư Đông trung tâm hành chính (Khu dân cư khu phố Châu Bình), phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	11,5	
61	Khu dân cư Tây đường Lý Tự Trọng (Khu dân cư khu phố Bình Sơn)	8,0	
62	Khu dân cư tại phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm (phần diện tích thuộc địa giới thành phố Sầm Sơn)	14,14	
	Thị xã Bim Sơn	280,28	
1	Khu đô thị phía Bắc sông Tống, xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn	33,0	
2	Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 217B nối dài	16,37	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
3	Khu dân cư phía Tây trường Tiểu học Bắc Sơn, phường Bắc Sơn	2,8	
4	Khu dân cư đông bắc cầu vượt xã Quang Trung	1,73	
5	Khu dân cư tây đường Yết Kiêu, phường Lam Sơn (Giai đoạn 1)	3,0	
6	Khu dân cư đường Hàm Nghi, phường Lam Sơn	4,4	
7	Khu dân cư Kiều Lê	7,08	
8	Khu dân cư mới khu nhà máy gạch Viglacera cũ	14,1	
9	Khu dân cư đông đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Ba Đình	3,5	
10	Khu xen cư đường Lê Chân, phường Ba Đình	1,0	
11	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ	3,5	
12	Khu dân cư phía Tây bãi chiếu phim cũ, phường Ngọc Trạo, phường Bắc Sơn thị xã Bim Sơn	2,0	
13	Khu đô thị mới Nam Bim Sơn	129,1	
14	Khu đô thị phía Tây đường Bà Triệu	46,0	
15	Mở rộng khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu	4,0	
16	Khu dân cư Nam đồi Bim, xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn	8,7	
	Thị xã Nghi Sơn	767,09	
1	Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (nay là phường Nguyên Bình thị xã Nghi Sơn)	14,95	
2	Khu dân cư mới xã Nguyên Bình	11,0	
3	Khu dân cư phía Nam đô thị trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa	18,46	
4	Khu nhà ở đô thị tại xã Nguyên Bình (nay là phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn)	14,83	
5	Khu dân cư và đường cứu hộ, cứu nạn tại xã Nghi Sơn	36,33	
6	Khu dân cư mới thôn Đông Tiến, Phú Minh, Phường Bình Minh	10,65	
7	Khu dân cư tại các phường Ninh Hải, Hải Ninh, Hải Thanh, Nguyên Bình, Hải Nhân	17,78	
8	Khu dân cư thôn Đại Đồng xã Phú Lâm	6,3	
9	Khu dân cư tổ dân phố Liên Vinh phường Tĩnh Hải	4,5	
10	Khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Phong phường Hải Ninh (khu số 1)	3,93	
11	Khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Phong phường Hải Ninh (khu số 2)	10,27	
12	Khu dân cư tổ dân phố Đức Thành, phường Ninh Hải	4,96	
13	Khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	8,10	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
14	Khu dân cư mới thôn Thanh Bình, Hòa Bình, phường Hải Châu	1,88	
15	Khu dân cư mới thôn Đông Thành, xã Thanh Sơn	1,40	
16	Khu dân cư tổ dân phố Quý Hải phường Bình Minh	0,96	
17	Khu dân cư mới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 2 phường Hải An	6,32	
18	Khu dân cư mới tổ dân phố 3 phường Hải An	2,15	
19	Khu dân cư mới tổ dân phố Sơn Hải phường Bình Minh	4,13	
20	Khu dân cư mới thôn Trường Sơn xã Tùng Lâm	4,45	
21	Khu dân cư thôn Thượng Nam và Đồng Tâm xã Hải Nhân	5,60	
22	Khu dân cư Vườn Thiên TDP Trung Chính, phường Hải Hòa	10,11	
23	Khu dân cư thôn 13 xã Ngọc Lĩnh	0,70	
24	Khu dân cư mới tổ dân phố Thanh Khánh phường Bình Minh	10,00	
25	Các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và xen cư xã Nghi Sơn	1,90	
26	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Trung phường Tân Dân	3,10	
27	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Thịnh phường Tân Dân	3,20	
28	Khu dân cư thôn Thượng Nam xã Hải Nhân	6,50	
29	Khu dân cư thôn Đồng Tâm và thôn Khánh Vân xã Hải Nhân	10,00	
30	Khu dân cư thôn Trường An xã Trường Lâm	3,20	
31	Khu xen cư tổ dân phố Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	0,21	
32	Các khu xen cư xã Các Sơn	0,71	
33	Các khu xen cư xã Định Hải	0,75	
34	Khu dân cư tổ dân phố Trung Chính, phường Hải Hòa	11,62	
35	Khu dân cư đô thị tại phường Xuân Lâm, Nguyên Bình thị xã Nghi Sơn	30,50	
36	Khu dân cư đô thị mới kết hợp tái định cư tại phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	20,48	
37	Khu đô thị mới Còng, thị xã Nghi Sơn	42,0	
38	Khu đô thị mới Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	54,0	
39	Khu đô thị mới tại phường Bình Minh, Xuân Lâm và Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	28,9	
40	Khu đô thị mới tại phường Trúc Lâm và Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	72,0	
41	Khu dân cư mới thôn Hồng Phong, phường Hải Ninh	18,24	
42	Các khu dân cư Yên Tôn, Xuân Thắng, Cổ Trinh xã	3,95	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Anh Sơn		
43	Khu dân cư thôn Đông, thôn Trương Sơn, thôn Các, thôn Quế Lam, thôn Song, thôn Kiêm sơn xã Các Sơn	3,01	
44	Khu dân cư tổ dân phố 1, 3, 4,5 phường Hải An	7,49	
45	Các khu xen cư phường Hải Châu	8,25	
46	Khu dân cư phường Hải Hòa	3,30	
47	Khu dân cư Rọc Cạn, Phú Đông, Đại Quang phường Hải Lĩnh	6,0	
48	Khu xen cư xã Hải Nhân	5,03	
49	Khu dân cư phường Hải Ninh (Rọc Lách, Tây Yên, phía Tây nhà thờ họ Hoàng)	5,00	
50	Khu dân cư xã Nghi Sơn	0,41	
51	Khu dân cư xã Ngọc Lĩnh	3,60	
52	Khu dân cư xã Định Hải (Hồng Phong, Hồng Kỳ, thôn 8, Hồng Quang)	10,2	
53	Khu dân cư tổ dân phố Đại Tiến, Văn Sơn phường Ninh Hải	2,15	
54	Khu dân cư phường Tân Dân	4,60	
55	Khu dân cư xã Tân Trường	3,50	
56	Khu dân cư xã Thanh Sơn	8,22	
57	Khu dân cư xã Thanh Thủy	12,44	
58	Khu dân cư tổ dân phố Đại Thủy phường Trúc Lâm	7,70	
59	Khu dân cư phường Xuân Lâm	5,30	
60	Khu dân cư phường Nguyên Bình	4,70	
61	Khu dân cư xã Tùng Lâm	5,40	
62	Khu dân cư xã Phú Sơn	0,29	
63	Khu dân cư phường Hải Bình	0,2	
64	Khu đô thị mới Tân Dân, thị xã Nghi Sơn,	32,2	
65	Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)	55,48	
66	Khu dân cư phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	10,2	
67	Khu đô thị Nhân Hòa, thị xã Nghi Sơn	41,4	
	Huyện Đông Sơn	19,24	
1	Điểm dân cư trước cổng Công sở xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	1,06	
2	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai phía Tây tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và Phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	18,18	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Huyện Quảng Xương	198,36	
1	Khu dân cư 2 bên đường Thanh Niên kéo dài tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương,	98	
2	Khu dân cư trung tâm xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương,	15,77	
3	Khu dân cư thôn Linh Hưng xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	1,54	
4	Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương	23,96	
5	Khu dân cư thôn 5 xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương	12,27	
6	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ tại xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	11,818	
7	Khu dân cư phía Tây Quốc lộ 1A xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	35,0	
	Huyện Hoằng Hóa	294,7	
1	Khu đô thị sinh thái ven sông Hoằng Hóa (aqua city Hoằng Hóa)	48,9	
2	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoằng Đồng	11,9	
3	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoằng Đồng	49,5	
4	Mặt bằng đất ở nông thôn	75,0	
5	Khu đô thị mới Sunrise City Hoằng Hóa	48,0	
6	Dự án Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hoá	11,9	
7	Dự án Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hoá	49,5	
	Huyện Hậu Lộc	4,72	
1	Khu dân cư thôn 4, thôn 5 xã liên Lộc, huyện Hậu Lộc (thuộc đất dự kiến kế hoạch 30,0 ha)	4,72	
	Huyện Thiệu Hóa	153,42	
1	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	1,75	
2	Khu dân cư khu đồng Ấc Te + Đồng cầu thôn Phú Lai, xã Thiệu Long	2,68	
3	Khu dân cư gốc Sữa, Thương, Trôi Sâu thôn Tân Bình,	2,5	
4	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	2,7	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, Thị trấn Hậu Hiền	7,5	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý, xã Thiệu Chính	2,5	
7	Điểm dân cư Đình Đọt đến Cồn Cáo	1,5	
8	Điểm dân cư Cò Quán, Hàng Dừa đến khu Sản xuất kinh doanh,	0,83	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
9	Điểm dân cư Ngõ Ao, thôn Lạc Đô	2,25	
10	Điểm dân cư khu vực Ao Tàn, Cửa Phú	2,05	
11	Khu dân cư khu Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2, xã Tân Châu	0,91	
12	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư đồng Năn, thôn Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ	0,66	
13	Điểm dân cư Nhà Bia (Đồng Thang), thôn Cẩm Vân	0,53	
14	Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn, xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	3,1	
15	Khu dân cư thôn Chấn Long, xã Thiệu Hợp	1,93	
16	Điểm dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ, xã Thiệu Duy	0,87	
17	Điểm dân cư thôn 6	1,74	
18	Khu dân cư Đồng Bạng thôn 2, xã Thiệu Lý	2,7	
19	Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào Thôn 3, xã Thiệu Lý	1,4	
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Sú, Thôn 6	6,05	
21	Khu dân cư đồng Cửa, Liên Minh, xã Thiệu Giao	3,77	
22	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Đông Đô giai đoạn 1 (Thuộc HTKT Khu đô thị Đông Đô), thị trấn Thiệu Hóa	42,07	
23	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Cổ Đô, thị trấn Thiệu Hóa	6,2	
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 1 (Thuộc HTKT Khu đô thị Phú Hưng)	4,5	
25	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 2 (Thuộc HTKT Khu đô thị Phú Hưng)	8,7	
26	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 3 (Thuộc HTKT Khu đô thị Phú Hưng)	4,8	
27	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 4 (Thuộc HTKT Khu đô thị Phú Hưng)	9,7	
28	Điểm dân cư Cửa Nàng Chí Cường 1, xã Thiệu Quang	3,31	
29	Điểm dân cư Mương Điện Số 2, xã Thiệu Công	0,24	
30	Điểm dân cư Đồng Sau Dưới, thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Phú (nay là thị trấn Thiệu Hóa)	0,26	
31	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến - Nguyên Hưng, xã Thiệu Nguyên	2,29	
32	Điểm dân cư Nhà Cua , Cần Bưởi, xã Thiệu Tiến	3,4	
33	Điểm dân cư Mỗng Cốt, thôn Minh Thượng, xã Thiệu Công	0,43	
34	Điểm dân cư Đường Cái, thôn Thành Thượng, xã Thiệu Thành	2,38	
35	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đồng Trào thôn 1, xã Thiệu Viên	3,92	
36	Khu dân cư Trường Dương Đình Nghệ cũ, thị trấn	3,2	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Thiệu Hóa		
37	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng, xã Thiệu Nguyên	0,25	
38	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc sông Nhà Lê thuộc tiểu khu Ba Chè, tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	3,74	
39	Khu dân cư Công sở Thiệu Đô cũ, thị trấn Thiệu Hóa	0,75	
40	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Trung	3,36	
	Huyện Triệu Sơn	60,19	
1	Khu dân cư mới phía Đông Nam cầu Trắng tại thị trấn Triệu Sơn	6,95	
2	Khu dân cư thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn	6,34	
3	Khu dân cư Đầm Bối, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ), TT Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn	1,60	
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93	
6	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Đồng Xá 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn	7,14	
7	Khu dân cư mới Đại Đồng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	5,16	
8	Khu dân cư Trúc Chuân, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn	14,18	
	Huyện Yên Định	18,13	
1	Khu dân cư mới xã Yên Trường	6,66	
2	Khu đô thị mới Thành Phú, xã Định Tường, huyện Yên Định	11,47	
	Huyện Nông Cống	61,15	
1	Khu đô thị mới đô thị Cầu Quan, huyện Nông Cống	11,5	
2	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ (giai đoạn 4), huyện Nông Cống	4,8	
3	Khu đô thị phía Nam QL45, thị trấn Nông Cống	14,65	
4	Khu đô thị Sinh thái Hoàng Nghiêu 01, huyện Nông Cống	30,0	
5	Khu đất thu hồi của Công ty CP Xây dựng và Thương mại tại thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	0,2	
	Huyện Ngọc Lặc	179,12	
1	Khu đô thị mới phố Cống, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	32,2	
2	Khu dân cư và thương mại dọc đường Hồ Chí Minh từ huyện đội đến bến xe cũ, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	32,4	
3	Khu dân cư mới bên sông cầu Chày, thị trấn Ngọc Lặc,	11,0	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	huyện Ngọc Lặc		
4	Khu dân cư Hồ Thanh Niên thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	19,5	
6	Khu dân cư Làng Ao, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	33,0	
6	Khu dân cư Cao Nguyên, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	25,3	
7	Khu dân cư phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	25,72	
	Huyện Cẩm Thủy	48,33	
1	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	40,6	
2	Trung tâm thương mại và nhà ở, thị trấn Cẩm Thủy (nay là thị trấn Phong Sơn)	3,13	
3	Các điểm dân cư nông thôn khu Khảm Khi và khu Khảm Bãi, thôn Chiềng Đông xã Cẩm Thạch	4,6	
	Huyện Thạch Thành	26,72	
1	Khu dân cư phố 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47	
2	Khu dân cư thôn Trạc xã Thành Thọ	4,8	
3	Khu dân cư Thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02	
4	Khu dân cư Thôn Mặc Mèo, xã Thành Minh	4,9	
5	Khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	3,15	
6	Khu dân cư Đồng Quan, thị trấn Kim Tân	8,38	
	Huyện Vĩnh Lộc	8,0	
1	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	3,14	
2	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	4,86	
	Huyện Thọ Xuân	57,14	
1	Khu dân cư tập trung phía Đông đường Hồ Chí Minh (Đổi diện Cty Lâm Sản Lam Sơn)	19,1	
2	Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đổi diện công sở thị trấn Thọ Xuân)	38,0	
3	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn Thanh Hóa tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,04	
	Huyện Như Thanh	44,16	
1	Khu đô thị mới Hải Vân, thị trấn Bến Sung	14,6	
2	Khu dân cư Thung ổi, thị trấn Bến Sung	6,6	
3	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai, thị trấn Bến Sung	6,3	
4	Các mặt bằng điểm dân cư trên địa bàn huyện	16,66	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Huyện Thường Xuân	9,97	
1	Khu dân cư phía Bắc trung tâm huyện Thường Xuân	6,27	
2	Khu dân cư cụm 4 thôn Ngọc Sơn (Điểm dân cư Đồi Bãi Đá, thôn Ngọc Sơn)	0,63	
3	Khu dân cư thôn Vành, xã Xuân Lộc	0,86	
4	Khu dân cư thôn Chiềng, Xã Xuân Lộc	0,76	
5	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiên), xã Luận Thành,	1,45	
	Huyện Bá Thước	7,1	
1	Khu dân cư Phố Đoàn, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	3,0	
2	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hôn dân thôn Cao, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2,3	
3	Điểm dân cư thôn Chiềng Lãm, xã Diên Lư	1,8	
	Huyện Nga Sơn	29,42	
1	Khu dân cư Bái Hồ, thôn Đông Thái, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn	2,69	
2	Điểm dân cư Cầu Đá xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	2,0	
3	Khu dân cư phía Bắc nhà máy nước xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	0,46	
4	Khu dân cư xã Nga Yên (Khu dân cư phía Đông chùa Đổng Cao), huyện Nga Sơn	1,27	
5	Khu dân cư mới đường đi động Từ Thức xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	4,84	
6	Điểm dân cư phía Đông Quốc lộ 10, xã Nga Trung, huyện Nga Sơn	4,68	
7	Khu dân cư kênh B6 đi đường Bến Tím Cầu Vàng xã Nga Thành, huyện Nga Sơn	3,29	
8	Khu dân cư phía Đông nhà ông Sự thôn Hải Tiến, xã Nga Hải, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2,48	
9	Các điểm dân cư mới năm 2021 xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,73	
10	Các điểm dân cư mới năm 2021 xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1,88	
11	Các điểm dân cư năm 2021 xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	5,1	
	Huyện Hà Trung		
1	Khu dân cư phía Đông thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	9,575	
2	Khu đô thị mới Yên Sơn 1, xã Yên Sơn và thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	44,55	
3	Khu dân cư mới tại đô thị Cù, huyện Hà Trung (vị trí 3)	37,91	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Huyện Lang Chánh		
	Dự án phát triển khu dân cư khu đô thị mới thị trấn Lang Chánh	6,89	
	Dự án phát triển khu dân cư bản Năng Cát xã Trí Nang	9,17	

Phụ lục 2:

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI THỰC HIỆN
NĂM 2024**

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số: 2017/QĐ-UBND ngày 20/ 5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Thành phố Thanh Hóa		
1	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa	0,53	
2	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng	0,22	
3	HTKT khu dân cư thôn Phúc Thọ, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	0,27	
4	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan nội 5, xã Hoằng Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	0,38	
5	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật: Khu dân cư tái định cư ngoại đê sông mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11197/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 điều chỉnh từ MBQH 3938/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	0,76	
6	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật: Khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm (nay là phường Quảng Tâm), thành phố Thanh Hóa) MBQH số: 7258/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)	0,37	
7	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lưu, phường Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH 1788/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,54	
8	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 3446 điều chỉnh MBQH 1820 ngày 02/5/2018)	0,63	
9	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa,	0,51	
10	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương MBQH 3208/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 (điều chỉnh MBQH 3241/QĐ-UBND ngày 07/6/2013), phường Đông Hải	1,46	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Phú Sơn, phường Phú Sơn (MBQH số 73/UB-CN ngày 13/06/2005)	1,64	
12	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Quảng Đông (nay là phường Quảng Đông), thành phố	0,23	

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Thanh Hóa (MBQH số 938/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)		
13	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Tái định cư các hộ dân di tản Sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	0,42	
14	Khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh phường Đông Cương	0,35	
15	Nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp Lễ Môn (phần mở rộng) tại phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa	5,76	
16	Nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hoá	0,423	
17	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật hai bên đường Quốc lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 1130/UBND-QLĐT ngày 06/7/2010)” Trong QĐ số 3795 tên là: Khu dân cư thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 (điều chỉnh từ MBQH 1130)”	0,828	
18	Nhà ở xã hội A-TM3, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,43	
19	Nhà ở xã hội phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa thuộc Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ, xã Đông Tân, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,09	
20	Nhà ở xã hội thuộc thuộc dự án Lô 2, lô 3 thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,82	
21	Nhà ở xã hội tại khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,95	
	Thành phố Sầm Sơn	3,58	
1	Khu nhà ở xã hội Đồng Xuân, phường Bắc Sơn	1,30	
2	Khu nhà ở xã hội phía Đông Trung tâm hành chính, phường Quảng Châu, Quảng Vinh	1,70	
3	Khu nhà ở xã hội Yên Trạch, phường Quảng Châu	0,58	
	Huyện Cẩm Thủy	3,6	
1	Nhà ở xã hội tại xã Cẩm Châu	1,0	
2	Tại thị trấn Phong Sơn tại vị trí NOXH-01	1,6	
3	Tại thị trấn Phong Sơn tại vị trí NOXH-02	1,0	

Phụ lục 3:

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN
NĂM 2024**

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số: 2017/QĐ-UBND ngày 20/5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Ghi chú
	Thành phố Thanh Hóa	9,37	
1	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 3446 điều chỉnh MBQH 1820 ngày 02/5/2018)	0,63	
2	Khu nhà ở xã hội thuộc Hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lưu, phường Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH 1788/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,10	
3	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương MBQH 3208/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 (điều chỉnh MBQH 3241/QĐ-UBND ngày 07/6/2013), phường Đông Hải	3,49	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Phú Sơn, phường Phú Sơn (MBQH số 73/UB-CN ngày 13/06/2005)	2,17	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC xã Đông Tân phục vụ GPMB dự án đường vành đai phía tây thành phố Thanh Hoá (MB 5303/QĐ-UBND, ngày 15/12/2015)	2,98	
	Thành phố Sầm Sơn	214,05	
1	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông, phường Quảng Cư	30	
2	Khu tái định cư đồng Bông, đồng Sác, xã Quảng Đại	10,5	
3	Các khu xen cư, tái định cư phường Bắc Sơn	0,154	
4	Khu xen cư, tái định cư Vườn Giáo, phường Quảng Cư	2,6	
5	Quy hoạch khu dân cư - tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình, đồng Ao, xã Quảng Minh	2,6	
6	Khu tái định cư khu phố Công Vinh, phường Quảng Cư	4,1	
7	Khu tái định cư Đồng Táng, Đồng Đục, phường Quảng Châu	10,46	
8	Khu tái định cư Đồng Me, phường Quảng Châu	11,02	
9	Khu tái định cư đồng Lọng, phường Quảng Châu	2,26	
10	Khu tái định cư Châu Thành, phường Quảng Châu	11,58	
11	Khu tái định cư Châu Chính, phường Quảng Châu	11,9	

12	Khu tái định cư thuộc khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	4,9	
13	Khu xen cư, tái định cư thôn Thọ Phúc, phường Quảng Thọ	10,0	
14	Khu tái định cư Thọ Phú, phường Quảng Thọ	10,0	
15	Khu xen cư, tái định cư Tây Bắc sông Rào, phường Quảng Vinh	2,2	
16	Khu tái định cư thuộc khu đô thị Quảng trường biển Sầm Sơn	17,2	
17	Khu tái định cư Đồng Nấp, Đồng Eo, phường Trường Sơn	19,5	
18	Khu tái định cư Phía Bắc mặt bằng 90, xã Quảng Đại	9,5	
19	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng	4,7	
20	Khu xen cư, tái định cư Đồng Su, xã Quảng Minh	3,1	
21	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng, xã Quảng Minh, Quảng Hùng	10,0	
	Thị xã Nghi Sơn	155,0	
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Tân Dân	4,0	
2	Khu tái định cư tại phường Ninh Hải thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	2,71	
3	Khu tái định cư tại phường Hải Hòa thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1,9	
4	Khu tái định cư tại phường Bình Minh thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	2,97	
5	Khu tái định cư tại phường Nguyên Bình thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1,72	
6	Khu tái định cư tại phường Xuân Lâm thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	0,55	
7	Dự án tái định cư đường ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	2,9	
8	Dự án tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh	3,1	
9	Khu tái định cư tổ dân phố Đức Thành phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn	4,99	
10	Khu tái định cư tổ dân phố Sơn Hải phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn	8,12	
11	Khu tái định cư xã Hải Hà tại phường Xuân Lâm,	69,7	

	Hải Bình, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa		
12	Hạ tầng khu tái định cư xã Phú Lâm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	3,7	
13	Khu tái định cư tại thôn 7 xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn thuộc dự án Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	5,0	
14	Hạ tầng khu tái định cư xã Phú Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	6,0	
15	Hạ tầng khu tái định cư xã Tùng Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4,0	
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Nguyễn Bình phục vụ GPMB khu công nghiệp số 17	5,5	
17	Khu tái định cư số 01 tại xã Các Sơn phục vụ GPMB khu công nghiệp số 20, Khu kinh tế Nghi Sơn	3,5	
18	Khu tái định cư số 2 tại xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp số 20 khu kinh tế Nghi Sơn	7,0	
19	Khu tái định cư số 3 tại xã Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp số 20 khu kinh tế Nghi Sơn	3,0	
20	Khu tái định cư phục vụ di dân xã hải Thượng huyện Tĩnh Gia (Giai đoạn 2) để GPMB xây dựng khu công nghiệp luyện kim	11,5	
21	Khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án Khu du lịch Golden Coast Resort Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	3,0	
	Huyện Đông Sơn	4,6	
	Điểm dân cư nông thôn Triệu Xá 1, xã Đông Tiến	4,0	
	Điểm dân cư phía Tây Nam đường trục chính thuộc thị trấn Rừng Thông và xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	0,6	
	Huyện Nga Sơn	5,21	
1	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 1).	2,63	
2	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Tân)	0,86	
3	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu	0,21	

	công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 2).		
4	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Yên).	1,51	
	Huyện Thiệu Hóa	14,162	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Trung	14,162	
	Huyện Triệu Sơn	24,66	
1	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đồng Thắng	7,74	
2	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Sơn	2,2	
3	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hợp Thành	7,0	
4	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Sơn	7,72	
	Huyện Vĩnh Lộc	5,99	
1	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh tại xã Vĩnh Hùng	5,99	
	Huyện Quan Sơn	13,24	
	Khu TĐC bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn, huyện Quan Sơn	4,0	
	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Mìn và bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn, huyện Quan Sơn	5,24	
	Khu TĐC bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn, huyện Quan Sơn	2,5	
	Khu TĐC bản Bôn, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn, huyện Quan Sơn	1,5	